

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN ĐỊA LÍ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Chủ đề. ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (LỚP 12)

Bài 1. SỬ DỤNG HỢP LÍ TỰ NHIÊN Ở ĐBSCL (1 tiết)

1. Mục tiêu

1.1. Về năng lực

Bài học góp phần phát triển các năng lực sau:

- Năng lực đặc thù
 - + Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: **Xác định được** vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Đồng bằng sông Cửu Long; **Nêu được** ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển KT – XH; **Chứng minh được** các thế mạnh, hạn chế về tự nhiên để phát triển kinh tế của vùng; **Giải thích được tính** cấp thiết trong sử dụng hợp lí tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.
 - + Năng lực tìm hiểu Địa lí: **Tính toán được** tỉ lệ dân số của vùng so với cả nước và mật độ dân số của vùng; Sử dụng video, tranh ảnh, số liệu, tư liệu để phân tích được những thách thức trong phát triển KT – XH ở ĐBSCL.
 - + Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: **Đề xuất được** một số một số biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL; **Viết được** báo cáo địa lí về sử dụng tự nhiên ở ĐBSCL.
- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự học: Khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Làm việc nhóm có hiệu quả.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết sử dụng công cụ, phương tiện CNTT phục vụ bài học; phân tích và xử lí tình huống.

1.2. Về phẩm chất

Bài học góp phần phát triển phẩm chất yêu nước, trách nhiệm: *Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, bảo vệ thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu.*

2. Nội dung kiến thức và đồ dùng dạy học

2.1. Nội dung kiến thức

- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng ĐBSCL.
- Thế mạnh về tự nhiên để phát triển KT – XH vùng ĐBSCL.
- Hạn chế, thách thức về tự nhiên và vấn đề sử dụng hợp lí tự nhiên ở ĐBSCL.

2.2. Đồ dùng dạy học

- Atlat Địa lí Việt Nam/Tập bản đồ Địa lí lớp 12.
- Số liệu về diện tích, dân số của cả nước và các vùng; diện tích các loại đất ở ĐBSCL.

- Một số hình ảnh về cảnh thiên nhiên, video về tự nhiên của ĐBSCL.
- Máy chiếu.

3. Phương pháp và kỹ thuật dạy học

- Phương pháp phát vấn, thảo luận nhóm, nêu và giải quyết vấn đề.
- Kỹ thuật KWLH, kỹ thuật khăn trải bàn, sơ đồ tư duy.

4. Hoạt động dạy học

4.1. Hoạt động 1. Khởi động (5 phút)

a. Mục tiêu

Nhằm huy động kiến thức thực tiễn của HS, để từ đó HS có thể có đưa ra được những nhận xét hoặc nêu được một vài đặc điểm về tự nhiên của vùng ĐBSCL. Qua đó, giúp HS kết nối kiến thức đã có với kiến thức của bài học mới.

- Huy động kiến thức thực tiễn/hiểu biết cá nhân về Đồng bằng sông Cửu Long, kết nối nội dung bài học.
- Tạo tâm thế sẵn sàng học tập.

b. Phương pháp và phương tiện dạy học

- Phát vấn hoặc kỹ thuật KWL.
- Hình ảnh về thiên nhiên ở ĐBSCL hoặc phiếu học tập KWLH.

c. Cách thức tiến hành

Phương án 1. Sử dụng phương pháp phát vấn

- Bước 1. GV tổ chức cho HS kết nối vào bài học thông qua một số câu hỏi sau:

+ Em đã biết được những gì về Đồng bằng sông Cửu Long?

+ Tại sao vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực thực phẩm lớn nhất ở nước ta?

+ Hiện nay ĐBSCL đang đối mặt với những vấn đề gì?

- Bước 2. GV gọi một số HS trả lời và nêu ý kiến cá nhân về vấn đề được hỏi.
- Bước 3. GV tóm tắt lại nội dung trả lời của HS, từ đó kết nối vào bài mới.

Phương án 2. GV sử dụng kỹ thuật KWLH để kết nối những điều đã biết và muốn biết về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Cách thức tiến hành:

- Bước 1. GV giới thiệu bài học, phát phiếu học tập KWLH cho HS.
- Bước 2. Hướng dẫn HS điền các thông tin vào phiếu.

Bảng KWLH

Họ và tên:

Lớp:

K	W	L	H
---	---	---	---

Em đã biết gì về ĐBSCL	Em muốn biết gì về ĐBSCL	Em đã học được gì về ĐBSCL	Em có thể đưa ra thông điệp nào qua bài học hôm nay?

- Bước 3. Đề nghị HS động não nhanh và viết ra những điều có liên quan đến Đồng bằng sông Cửu Long vào cột K và W.

- Bước 4. GV thu phiếu và tổng hợp qua các ý kiến của HS, trên cơ sở đó tạo ra các tình huống có vấn đề giữa cái biết và cái chưa biết về Đồng bằng sông Cửu Long. Sau đó, GV kết nối vào bài mới.

4.2. Hoạt động 2. Hình thành kiến thức mới

Nội dung 1. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng (7 phút)

a. Mục tiêu

- Xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng ĐBSCL trên bản đồ/lược đồ.
- Tính toán được tỉ lệ diện tích, dân số của vùng so với cả nước và mật độ dân số của vùng.
- Nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế - xã hội.

b. Phương pháp và phương tiện dạy học

- Phương pháp thảo luận theo cặp.
- Đồ dùng dạy học: Bản đồ treo tường các vùng kinh tế Việt Nam, Atlas Địa lí Việt Nam, bảng số liệu về diện tích và dân số của cả nước, vùng ĐBSCL.

c. Cách thức tiến hành

- Bước 1. GV tổ chức cho HS dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam, bảng 1 và thảo luận theo cặp để thực hiện các nhiệm vụ học tập sau:
 - + Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trên bản đồ.
 - + Tính tỉ trọng diện tích và dân số của vùng so với cả nước, mật độ dân số của vùng năm 2017 và so với trung bình của cả nước.
 - + Nêu ý nghĩa của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- Bước 2. HS tiến hành thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát và hướng dẫn HS trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3. GV gọi đại diện HS lên chỉ bản đồ và trả lời. Các HS khác nhận xét bổ sung.
- Bước 4. GV nhận xét và chính xác hoá nội dung học tập.

d. Sản phẩm và công cụ đánh giá

- Sản phẩm:

(1) *Phần chỉ bản đồ*: HS chỉ đúng và chính xác ranh giới vùng, mô tả được tiếp giáp lãnh thổ.

(2) *và trình bày của HS*:

+ Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố.

+ Vị trí địa lí: giáp Đông Nam Bộ, Cam-pu-chia, Vịnh Thái Lan và Biển Đông.

+ Diện tích: hơn 40 nghìn km², chiếm 12% diện tích cả nước.

+ Dân số chiếm 18,9% dân số cả nước; mật độ dân số của vùng là 434 người/km² (năm 2017), cao gấp nhiều lần so với cả nước (trung bình của cả nước 282 người/km²).

+ Ý nghĩa:

* Lợi thế để phát triển các mối quan hệ giao lưu, hợp tác kinh tế trong nước và khu vực, đặc biệt với các nước trong tiểu vùng Mê Công;

* Gần vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam – thị trường tiêu thụ, nhu cầu lao động,...

* Lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên biển.

- Công cụ đánh giá: Phần chỉ bản đồ và trình bày kết quả của HS.

Hoạt động này góp phần phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu Địa lí.

Nội dung 2. Tìm hiểu các thế mạnh chủ yếu của ĐBSCL (10 phút)

a. Mục tiêu

Chứng minh được các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế của vùng thông qua tư liệu, bản đồ/lược đồ tự nhiên vùng ĐBSCL.

b. Phương pháp và phương tiện dạy học

- Thảo luận nhóm, làm việc nhóm.

- Phiếu học tập làm trên giấy A0.

c. Cách thức tiến hành

Phương án 1. Hoạt động nhóm

- Bước 1. GV tổ chức cho HS dựa vào lược đồ, thông tin trong các tư liệu học tập, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ sau:

+ Nhóm 1, 2: Trình bày diện tích, đặc điểm, phân bố và giá trị kinh tế của các loại đất theo phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM 1, 2

Bảng 2. Diện tích, đặc điểm, phân bố và giá trị kinh tế của các loại đất ở ĐBSCL

Các loại đất	Diện tích	Đặc điểm	Phân bố	Giá trị kinh tế
--------------	-----------	----------	---------	-----------------

Đất phù sa				
Đất phèn				
Đất mặn				
Đất khác				

+ Nhóm 2, 4: Trình bày đặc điểm và thế mạnh khác về tự nhiên ở ĐBSCL theo phiếu học tập sau:

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM 3,4

Bảng 3. Các thế mạnh khác về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

Điều kiện tự nhiên	Đặc điểm	Thế mạnh kinh tế
Khí hậu		
Sông ngòi		
Rừng		
Tài nguyên biển		
Khoáng sản		

- Bước 2. Các nhóm HS tiến hành thực hiện nhiệm vụ, GV gợi ý và hỗ trợ HS để hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Bước 3. GV sử dụng kỹ thuật phòng tranh để tổ chức cho các nhóm trình bày sản phẩm, kết quả thảo luận của nhóm, quan sát sản phẩm của nhóm bạn, tự đánh giá sản phẩm của nhóm mình.
- Bước 4. GV gọi đại diện một nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác đặt câu hỏi phản biện cho nhóm bạn.
- Bước 5. GV nhận xét đánh giá kết quả học tập của các nhóm và chính xác hóa nội dung học tập cho HS.

d. Sản phẩm và công cụ đánh giá

- Sản phẩm: Kết quả làm việc nhóm (phiếu học tập) và phần trình bày của HS:

Bảng 2. Diện tích, đặc điểm, phân bố và giá trị kinh tế của các loại đất ở ĐBSCL

Các loại đất	Diện tích	Đặc điểm	Phân bố	Giá trị kinh tế
Đất phù sa	1,2 triệu ha	Màu mỡ	Dọc sông Tiền, sông Hậu	Phát triển NN: lúa nước, cây ăn quả

Đất phèn	1,6 triệu ha	Độ phèn từ ít, trung bình đến nhiều	Đồng Tháp Mười, Tiền	Cải tạo để phát triển nông nghiệp
Đất mặn	75 vạn ha	Nhiễm mặn	Ven biển	Phát triển rừng ngập mặn, NTTS..
Đất khác	40 vạn ha	Mặn và lợ	Rải rác	Cải tạo phát triển NN, LN...

Bảng 3. Các thế mạnh khác về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

Tự nhiên	Đặc điểm	Thế mạnh kinh tế
Khí hậu	Cận xích đạo, số giờ nắng cao, nền nhiệt cao, ổn định, lượng mưa lớn, tập trung theo mùa	Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, khả năng tăng vụ cao.
Sông ngòi	Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông.	Thuận lợi cho giao thông, NTTS,...
Rừng	Rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu..), rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp...)	Nuôi trồng thủy sản
Tài nguyên biển	Phong phú (hàng trăm bãi cá, tôm), nửa triệu ha mặt nước NTTS, các khu dự trữ sinh quyển (ven biển và biển đảo Kiên Giang, Mũi Cà Mau),..	Phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản mặn, lợ.
Khoáng sản	Chủ yếu là đá vôi, than bùn, dầu khí	Phát triển công nghiệp

Phương án 2. Vẽ sơ đồ tư duy về các thế mạnh của ĐBSCL

Bước 1. GV giao nhiệm vụ

Bước 2. HS vẽ sơ đồ

Bước 3. HS trình bày (chọn ngẫu nhiên 1 sản phẩm của các nhóm, đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác lắng nghe và góp ý)

Bước 4. Nhận xét và chốt kiến thức

- Công cụ đánh giá: qua quá trình quan sát làm việc nhóm, sản phẩm của nhóm và phần trình bày kết quả (*phiếu đánh giá ở phần phụ lục 2*).

Hoạt động này góp phần hình thành và phát triển năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu Địa lí, giao tiếp và hợp tác.

Nội dung 3. Tìm hiểu các hạn chế, thách thức chủ yếu của ĐBSCL và vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng (13 phút)

a. Mục tiêu

- Giải thích được tính cấp thiết của việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng ĐBSCL.
- Đề xuất được một số giải pháp sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL.

b. Phương pháp và phương tiện dạy học

- Thảo luận nhóm, kỹ thuật khăn trải bàn hoặc sơ đồ tư duy.
- Video hoặc tư liệu về những thách thức ở ĐBSCL hiện nay.

c. Cách thức tiến hành

Phương án 1. Sử dụng phương pháp khai thác video

- Bước 1. GV cho HS xem video, sử dụng kỹ thuật khăn trải bàn hoặc sơ đồ tư duy, làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ sau:
 - + Giải thích được tính cấp thiết của việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng ĐBSCL.
 - + Đề xuất một số giải pháp sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL.
- Bước 2. Các nhóm HS tiến hành thực hiện nhiệm vụ, GV gợi ý và hỗ trợ HS để hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- Bước 3. GV gọi đại diện một nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác đặt câu hỏi phản biện cho nhóm bạn.
- Bước 4. GV nhận xét đánh giá kết quả học tập của các nhóm và chính xác hóa nội dung học tập cho HS.

Phương án 2. Chia sẻ cặp đôi (think – pair – share)

- Bước 1. Giao nhiệm vụ:

Trong diễn đàn trao đổi về phát triển bền vững, có ý kiến cho rằng “ĐBSCL hiện nay đang đối mặt với vấn đề thách thức lớn nhất là biến đổi khí hậu”. Bạn/em có đồng ý với ý kiến này không? Vì sao?

- Bước 2. Yêu cầu HS suy nghĩ độc lập, chia sẻ/thảo luận cặp đôi và đại diện cặp đôi bất kì trình bày
- Bước 3. HS trình bày, các HS khác bổ sung, góp ý.
- Bước 4. GV nhận xét và chính xác hóa kiến thức

d. Sản phẩm và công cụ đánh giá

- Sản phẩm: Kết quả làm việc của các nhóm (giấy A0) và phần trình bày, nhận xét của các nhóm:
 - + Hạn chế, thách thức: xói lở bờ biển, sạt lở sông; đất chủ yếu là đất phèn, đất mặn, nước biển xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng độ chua và mặn của đất;

một số loại đất thiếu chất dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước; ngập lụt, khô hạn,...

+ Nguyên nhân: Khai thác cát ở lòng sông, xây dựng các đập thủy điện ở đầu nguồn, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự thất thường của mùa lũ (xu hướng lũ thấp)...

+ Giải pháp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng; sử dụng tiết kiệm, hợp lý và bảo vệ nguồn nước ngọt; duy trì và bảo vệ rừng ngập mặn; tăng cường hợp tác với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công; chủ động sống chung với lũ,...

- Công cụ đánh giá: qua quá trình quan sát làm việc nhóm, sản phẩm của nhóm và phần trình bày kết quả (*phiếu đánh giá ở phần phụ lục 2*).

Hoạt động này góp phần hình thành và phát triển năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học, giao tiếp và hợp tác, năng lực sáng tạo.

4.3. Hoạt động 3. Luyện tập (5 phút)

a. Mục tiêu

Xác định xem HS đã đạt được mục tiêu bài học hay chưa và khắc sâu thêm nội dung dạy học.

b. Phương pháp và phương tiện dạy học:

- Sử dụng kỹ thuật KWL hoặc phát vấn.
- Phiếu KWL hoặc bộ câu hỏi trắc nghiệm (*phần phụ lục*), câu hỏi phát vấn.

c. Cách thức tiến hành

- *Phương án 1.* Ở hoạt động này, nếu GV đã sử dụng kỹ thuật KWLH ở phần khởi động, GV sẽ yêu cầu HS viết tiếp vào cột L và H. Từ đó, GV sử dụng phương pháp phát vấn để HS nêu được một số nội dung chính và mong muốn tìm hiểu thêm những điều gì về ĐBSCL hoặc đưa ra được thông điệp gì qua bài học hôm nay.

- *Phương án 2.* Sử dụng câu hỏi phát vấn hoặc trắc nghiệm.

+ Trình bày những thế mạnh về tự nhiên ở ĐBSCL?

+ Tại sao phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

d. Sản phẩm và công cụ đánh giá

- Phiếu KWLH hoặc phần trả lời của HS.

4.4. Hoạt động 4. Vận dụng (5 phút)

a. Mục tiêu

HS có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để viết được 1 báo cáo địa lí.

b. Phương pháp và phương tiện dạy học:

Làm việc nhóm

c. Cách thức tiến hành

- GV yêu cầu HS thảo luận nhóm, lập đề cương và phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong nhóm viết báo cáo về “*Vấn đề sử dụng tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long*” hoặc “*Những thách thức mà Đồng bằng sông Cửu Long phải đối mặt*”.
 - GV cho HS về nhà làm và tuần sau sẽ nộp báo cáo.
- d. Sản phẩm và công cụ đánh giá: Báo cáo của nhóm

Phụ lục 1. Tư liệu dành cho HS

BÀI. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (1 tiết)

MỤC TIÊU

Sau bài học, học sinh có khả năng:

- Xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của Đồng bằng sông Cửu Long; nêu được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với phát triển KT –XH;
- Sử dụng video, tranh ảnh, số liệu, tư liệu để chứng minh được các thế mạnh, hạn chế về tự nhiên để phát triển kinh tế của vùng;
- Giải thích được tính cấp thiết trong sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long;
- Đề xuất được một số biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL;
- Tính toán được tỉ lệ diện tích, dân số của vùng so với cả nước và mật độ dân số của vùng;
- Viết được báo cáo địa lí về sử dụng tự nhiên ở ĐBSCL.

1. Giới thiệu về Đồng bằng sông Cửu Long

Em hãy quan sát hình ảnh sau và trả lời các câu hỏi sau:

- Em đã biết được những gì về vùng Đồng bằng sông Cửu Long?
- + Tại sao vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực thực phẩm lớn nhất ở nước ta?
- Hiện nay ĐBSCL đang đối mặt với những vấn đề gì?





Hình 1. Một số hình ảnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2. Tìm hiểu về vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng

Dựa vào *Atlas Địa lí Việt Nam* và *bảng 1*, hoàn thành nhiệm vụ sau:

- Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng ĐBSCL
- Tính tỉ trọng diện tích và dân số của vùng so với cả nước, mật độ dân số của vùng năm 2017 và so với trung bình của cả nước.
- Nêu ý nghĩa của vị trí địa lí đến phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

Bảng 1. Diện tích và dân số của cả nước và vùng ĐBSCL năm 2017

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Dân số (nghìn người)
Cả nước	33.123,1	93.671,6
Đồng bằng sông Cửu Long	4.081,8	17.738,0

(Nguồn: *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017*)

3. Những thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế ở ĐBSCL

Dựa vào lược đồ và đọc thông tin dưới đây, hãy hoàn thành bảng sau:

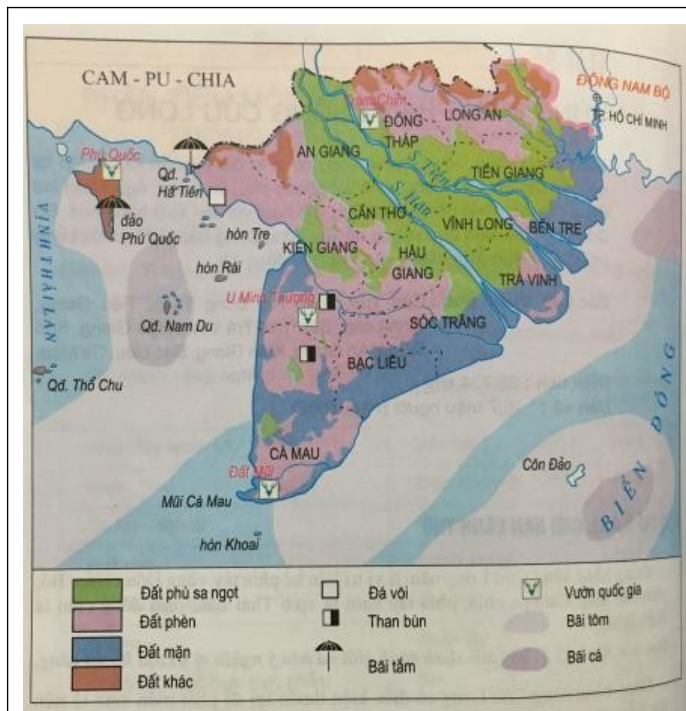
Bảng 2. Diện tích, đặc điểm, phân bố và giá trị kinh tế của các loại đất ở ĐBSCL

Các loại đất	Diện tích	Đặc điểm	Phân bố	Giá trị kinh tế
Đất phù sa				
Đất phèn				
Đất mặn				
Đất khác				

Bảng 3. Các thế mạnh khác về tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long

Điều kiện tự nhiên	Đặc điểm	Thế mạnh kinh tế
Khí hậu		

Sông ngòi		
Rừng		
Tài nguyên biển		
Khoáng sản		



Hình 2. Lược đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp và bằng phẳng. Đất đai phì nhiêu, màu mỡ, trong đó đất phù sa ngọt 1,2 triệu ha, đất phèn 1,6 triệu ha, đất mặn 75 vạn ha và các đất khác 40 vạn ha.

Khí hậu mang tính chất cận xích đạo với đặc điểm thời tiết khí hậu khá ổn định. Sông ngòi, kênh rạch dày đặc, với hệ thống sông Tiền, sông Hậu và các nhánh của nó.

Rừng ngập mặn có diện tích lớn nhất nước ta, rừng tràm phong phú, trong rừng giàu nguồn lợi động thực vật, nhiều loài động vật có giá trị cung cấp thực phẩm cho nhân dân.

Với nguồn hải sản cá, tôm,... phong phú, biển ấm quanh năm, trữ lượng hải sản lớn (chiếm 54% cả nước), ngư trường rộng lớn có nhiều đảo và quần đảo thuận lợi cho khai thác hải sản. Vùng biển thuộc bán đảo Hà Tiên và đảo Phú Quốc có tiềm năng PT du lịch.

4. Những hạn chế, thách thức chủ yếu của ĐBSCL và vấn đề sử dụng hợp lý tự nhiên của vùng

- HS xem video và đọc tư liệu hoàn thành nhiệm vụ sau:

+ Giải thích được tính cấp thiết của việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng ĐBSCL.

+ Đề xuất một số giải pháp sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL.



https://news.zing.vn/hoi-nghi-dien-hong-ban-quiet-sach-cho-dong-bang-song-cuu-long-post782255.html?fbclid=IwAR3miW0TZ5Q_VHG5PBXHXV7kJodf__TRVpXFxsd4-WorNrBDwQot-fD8i4

Về mặt tự nhiên, Đồng bằng sông Cửu Long cũng gặp không ít khó khăn: mùa khô kéo dài gây thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất và sinh hoạt; nguy cơ xâm nhập mặn thường vào sâu tới 50 km tính từ bờ biển. Nước ngọt là vấn đề hàng đầu ở Đồng bằng sông Cửu Long; mùa lũ của sông Mê Công diễn ra hiện tượng thừa nước sông nhưng thiếu nước sạch dùng cho sản xuất và sinh hoạt. Đời sống dân cư vùng ngập lũ gặp khó khăn, cơ sở hạ tầng bị phá hoại; Diện tích đất mặn, đất phèn lớn; Nguy cơ mất đất do biến đổi khí hậu.

Nguy cơ suy thoái tài nguyên nước ở Đồng bằng sông Cửu Long

TS Lê Anh Tuấn, Trường Đại học Cần Thơ

Nước là một trong các yếu tố quan trọng tham gia hình thành diện mạo và sự sung túc không chỉ về nông nghiệp và thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long mà còn là một nhân tố liên quan đến văn hóa và tập quán của cư dân ở đây. Tuy nhiên hiện nay, nhiều nhà khoa học đang cảnh báo nguy cơ suy thoái nguồn nước đang và tiếp tục diễn ra ở vùng châu thổ này.

Cuộc sống bên dòng nước lớn

ĐBSCL hình thành từ dòng chảy sông Mekong mang phù sa bồi lắng. Người dân Việt khi đến định cư vùng đất này đã có tập quán chọn các vị trí gần các vùng tập trung nước như hai bên bờ sông rạch, kênh mương, các vùng trũng chứa nước hoặc vùng ven biển. Nhờ nguồn nước dồi dào và trong lành, từ xưa ĐBSCL được cả nước ví như vựa lúa, giỏ cá và rổ trái cây của đất nước.

Mỗi năm sông Mekong chuyển nước qua vùng đất này một khối lượng nước khổng lồ lên đến 450 tỷ m³ nước mỗi năm gây nên hiện tượng “mùa nước nổi” rất đặc thù vào các tháng mùa mưa hằng năm. Nhờ nguồn nước sông Mekong và vị thế đồng bằng ven biển, Việt Nam đã trở thành một điểm nổi bật trên bản đồ xuất khẩu nông sản thế giới. Lúa gạo Việt Nam không chỉ đảm bảo cho nguồn lương thực cho cư dân trong nước mà góp phần nuôi sống khoảng 40 triệu người ở các nước Châu Á và Châu Phi. Nguồn nước sông Mekong cũng đã tạo ra hệ sinh thái đất ngập nước lớn nhất Việt Nam với sự đa dạng sinh học độc đáo và phong phú.

Cuộc sống, sinh kế và văn hóa của người dân vùng Đồng bằng luôn gắn với sự thay đổi với dòng “nước lớn, nước ròng” của sông Cửu Long và hình thành một nền “văn minh sông nước”. Vùng đất ở Cà Mau và Kiên Giang đã trở thành nơi dự trữ sinh quyển của thế giới, ngoài ra một vùng đất ngập nước ven biển khác ở cửa sông Hậu cũng đang có kế hoạch xem xét công nhận như một khu dự trữ sinh quyển thứ ba của ĐBSCL.

Nguy cơ suy thoái nguồn nước cận kề

Tuy nhiên, tài nguyên nước ở ĐBSCL đang bị đe dọa suy thoái cả về số lượng và chất lượng cũng như sự thay đổi động thái của dòng chảy theo mùa. Sự suy thoái này có thể do các yếu tố tự nhiên hoặc các yếu tố con người hoặc cả hai yếu tố này cùng tác động. Các số liệu quan trắc thủy văn cho thấy từ trận lũ lịch sử năm 2000 đến nay, dòng chảy mùa lũ từ thượng nguồn xuống vùng đồng bằng ngày càng giảm sút rõ rệt, năm 2010 được xem là năm mà có dòng chảy thấp nhất hàng thập kỷ

nay. Lũ thấp kết hợp với tình trạng không khí khô nóng làm nguồn nước hiếm hoi ở vùng đồng bằng bốc thoát hơi mãnh liệt làm nhiều vùng ven biển bị khô hạn nghiêm trọng, nước mặn từ Biển Đông xâm nhập sâu vào đất liền khiến nhiều nơi gặp khó khăn hơn trong việc cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Thành phố Cần Thơ từ nhiều năm trước luôn được xem là vùng nước ngọt thì vài năm nay người dân Cần Thơ đã bắt đầu cảm nhận vị mặn từ nguồn nước sông.

Lũ thấp khiến nguồn cá tự nhiên giảm sút nghiêm trọng làm nguồn cung cấp đạm cho người dân ít đi. Lượng phù sa cũng ít đi khiến nông dân phải sử dụng phân bón hóa học nhiều hơn. Lũ ít cũng khiến việc vệ sinh đồng ruộng không được đầy đủ khiến các mầm bệnh, sâu bệnh, chuột bọ, các độc chất trong đất không bị rửa trôi khiến việc canh tác nông nghiệp và thủy sản khó khăn hơn.

Sự sụt giảm nguồn nước mặt còn là nguyên nhân chính khiến phèn tiềm tàng trong đất trở thành phèn hoạt động khiến chất lượng nước và chất lượng đất nhiều nơi trở nên xấu đi.

Sự phát triển kinh tế quá nhanh chóng nhưng thiếu kiểm soát cộng thêm yếu tố gia tăng dân số khiến chất lượng nguồn nước ở ĐBSCL đang trở nên xấu hơn. Việc gia tăng các hình thức thâm canh, tăng vụ trong sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc khiến nguồn nước bị nhiễm dư lượng các loại nông dược, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc kháng sinh, thuốc tăng trọng, các chất hữu cơ chưa phân hủy ... Tập quán cất nhà, họp chợ ngay bên sông rạch khiến nguồn nước phải tiếp nhận nhiều chất thải trong sinh hoạt như rác thải, nước thải, chất thải người và gia súc. Hầu hết các tỉnh thành đều có hình thành các KCN, khu chế biến và các nhà máy dọc theo ven sông lớn khiến nước thải công nghiệp chưa được xử lý có cơ hội làm chất lượng nước suy thoái tới mức báo động.

Nhiều khảo sát ở các trạm quan trắc môi trường cho thấy chất lượng nước trong các kênh rạch nhỏ ô nhiễm nghiêm trọng vượt qua nhiều lần mức cho phép của tiêu chuẩn nguồn nước khiến khả năng tự làm sạch nguồn nước tự nhiên bị hạn chế. Sự xáo trộn chất lượng nước liên quan đến ô nhiễm hữu cơ, xâm nhập mặn khiến môi trường sống nhiều loài thủy sinh bị đe dọa, hàng trăm vụ tôm, cá, các loài nhuyễn thể đột ngột chết hàng loạt do nguyên nhân nguồn nước bị ô nhiễm đã minh chứng cho thực tại rất đáng lo ngại này.

Tác động kép

Biến đổi khí hậu là yếu tố tạo tác động lên tài nguyên nước ở ĐBSCL. Theo nhiều kết quả mô phỏng toán học theo các kịch bản phát thải khí nhà kính đều cho thấy trong tương lai, nhiệt độ khu vực có xu thế gia tăng dần khiến khô hạn nghiêm trọng hơn, lượng mưa đang thay đổi thất thường, sự phân bố lượng mưa theo tháng đang có dấu hiệu biến động khác với những quy luật nhiều năm trước, bão tố dường như đang có hướng dịch chuyển xuống các tỉnh phía Nam vào cuối năm và khó dự báo hơn.

Hiện tượng nước biển dâng đang diễn ra làm đe dọa tài nguyên nước không chỉ riêng cho các tỉnh vùng ven biển mà còn liên quan đến các vùng nước trong nội địa vùng ĐBSCL. Nước biển dâng cao làm mất đất thu hẹp sản xuất và ảnh hưởng đến năng suất cũng như sản lượng lương thực. Cuộc sống cư dân ngày càng khó khăn hơn do thiếu nguồn nước sinh hoạt và sản xuất.

Tài nguyên nước vùng ĐBSCL còn bị đe dọa do các ảnh hưởng nguy cơ chưa lường hết được từ các công trình khai thác nguồn nước ở các quốc gia thượng nguồn sông Mekong. Hàng loạt đập nước - nhà máy thủy điện đang và sẽ hình thành trên các sông nhánh và cả dòng sông chính ở Trung Quốc, Lào và Campuchia khiến chế

độ dòng chảy sẽ thay đổi theo nhu cầu phát điện – bán điện. Trung Quốc và Thái Lan có triển khai các công trình chuyển nước từ sông Mekong sang lưu vực khác trong nội địa của họ khiến nguồn nước thiếu hụt đi, đặc biệt là mùa khô.

Việc tìm kiếm giải pháp hiện nay và tương lai cho vấn đề bảo tồn, bảo vệ tài nguyên nước ở ĐBSCL ngày trở nên phức tạp và khó khăn hơn. Điều quan trọng là cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các nhà khoa học và nhà quản lý liên quan đến tìm một chiến lược trước mắt và lâu dài cho vùng đồng bằng. Công tác dự báo và quy hoạch tài nguyên nước cần xem xét đến các kịch bản khai thác và sử dụng nước khác nhau. Việc tổ hợp các nguy cơ suy thoái nguồn nước và nhu cầu nước ở thời điểm cao nhất cần phải xem xét cẩn thận. Ngoài ra, việc khôn khéo trong thương lượng và thuyết phục với các quốc gia thượng nguồn trong việc chia sẻ nguồn nước trên sông là rất cần thiết. Bản thân người dân trong vùng ĐBSCL cần phải có ý thức cao hơn trong việc bảo vệ tài nguyên nước, nghiên cứu việc chọn lựa các biện pháp tiết kiệm nước trong sản xuất và sinh hoạt có ý nghĩa lớn,...

Phụ lục 2.

CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá thường xuyên

1.1. Đánh giá qua quan sát

Gợi ý phiếu quan sát kỹ năng chỉ bản đồ

PHIẾU QUAN SÁT

Tiết/bài học:

Hoạt động:

Lớp:

TT	Họ tên HS	Mức độ thực hiện			Ghi chú
		T. Bình	Khá	Giỏi	
		Chỉ được ranh giới lãnh thổ, nhưng chưa đọc được các vùng tiếp giáp.	Biết cách chỉ ranh giới lãnh thổ, đọc được các vùng tiếp giáp.	Thực hiện tốt các thao tác chỉ, xác định và mô tả đối tượng vùng trên bản đồ	
1					
2					
n					

- Phiếu đánh giá của GV đối với HS trong quá trình hoạt động nhóm

Nội dung quan sát hoạt động nhóm	Kết quả	
	Đạt	Không đạt
1. Kỹ năng giao tiếp, tương tác HS với HS		
- <i>Biết lắng nghe và trình bày ý kiến 1 cách rõ ràng</i>		
- <i>Biết lắng nghe và biết thừa nhận ý kiến của người khác</i>		
- <i>Biết ngắt lời 1 cách hợp lí</i>		
- <i>Biết phản đối một cách lịch sự và đáp lại lời phản đối</i>		
- <i>Biết thuyết phục người khác và đáp lại sự thuyết phục</i>		
2. Kỹ năng tạo môi trường hợp tác (sự ảnh hưởng qua lại, gắn kết giữa các thành viên)		
3. Kỹ năng xây dựng niềm tin (tránh sự mặc cảm)		
4. Kỹ năng giải quyết mâu thuẫn (tránh thái độ dễ gây mất		

lòng nhau)		
------------	--	--

- Phiếu đánh giá của nhóm cho HS trong quá trình hoạt động nhóm

Tiêu chí đánh giá	Có	Một phần	Không
Hoàn thành đúng thời hạn			
Tổ chức thực hiện nhiệm vụ			
Kiểm tra lại nhiệm vụ			
Yêu cầu giúp đỡ khi cần thiết			
Học tập độc lập			
Phối hợp tốt với các bạn khác			
Chủ tâm thực hiện nhiệm vụ			
Hoàn thành dự án học tập			

- Phiếu đánh giá phân trình bày kết quả hoạt động nhóm: (RUBRIC)

Tiêu chí	Mức độ			
	A	B	C	D
1. Nội dung trình bày (đúng chủ đề, thông tin đầy đủ)	Nội dung trình bày phù hợp với chủ đề; thông tin phong phú, đa dạng, có thêm thông tin ngoài SGK	Nội dung trình bày chưa phù hợp với chủ đề nhưng chưa phong phú đa dạng, chỉ đủ thông tin trong SGK	Nội dung trình bày còn có một vài chỗ chưa phù hợp với chủ đề; nội dung còn nghèo nàn, thiếu nhiều thông tin	Hoàn toàn lạc đề
2. Cách trình bày 2a. Sử dụng ngôn ngữ nói phù hợp	- Trình bày rõ ràng, ngắn gọn - Sử dụng câu từ phù hợp, dễ hiểu đối với người nghe - Lời nói truyền cảm, hấp dẫn người nghe.	- Trình bày rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu song chưa truyền cảm, hấp dẫn.	- Trình bày nhiều chỗ chưa rõ ràng, ngắn gọn, dễ hiểu. - Cách nói chưa hấp dẫn	- Nói dài dòng - Cách nói không phù hợp, khó hiểu và không hấp dẫn người nghe
2b. Sử dụng ngôn ngữ cơ thể phù hợp (tư thế, cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt, nét mặt, nụ cười,...).	- Biết sử dụng ngôn ngữ cơ thể kết hợp với lời nói một cách hợp lí	- Biết sử dụng ngôn ngữ cơ thể kết hợp với lời nói nhưng đôi lúc sử dụng ngôn ngữ cơ thể chưa phù hợp	- Ít sử dụng ngôn ngữ cơ thể hoặc nhiều lúc sử dụng ngôn ngữ cơ thể chưa phù hợp	- Không sử dụng ngôn ngữ cơ thể hoặc sử dụng ngôn ngữ cơ thể không phù hợp.
3. Tương tác với người nghe (nhìn, thức tương tác một	Sử dụng các hình thức tương tác một	Phần lớn thời gian có tương tác và sử	Ít tương tác và chỉ sử dụng một	Không tương tác hoặc tương

lắng nghe, đặt câu hỏi, gây chú ý, khuyến khích người nghe,...)	cách phù hợp và hiệu quả.	dùng nhiều hình thức tương tác.	vài hình thức tương tác	tác không phù hợp.
4. Quản lý thời gian	Trình bày đảm bảo đúng thời gian quy định	Thời gian trình bày có nhanh/ chậm so với thời gian quy định nhưng không đáng kể (khoảng 1-2 phút).	Thời gian trình bày nhanh/ chậm khá nhiều so với thời gian quy định (khoảng 3-4 phút)	Thời gian trình bày nhanh/ chậm rất nhiều so với thời gian quy định (khoảng 5 phút lên).
5. Điều chỉnh hợp lý, kịp thời (Nội dung, cách trình bày, tương tác, thời gian)	Biết tự điều chỉnh hợp lý, kịp thời.	Có điều chỉnh hợp lý và kịp thời khi có người nhắc nhở	Có điều chỉnh hợp lý nhưng chưa kịp thời và phải có người nhắc	Không điều chỉnh gì trong suốt quá trình trình bày

1.2. Đánh giá qua hồ sơ học tập: (Sản phẩm học tập)

- Phiếu KWLH của HS.
- Bài viết về sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Đánh giá định kì

2.1. Ma trận đề kiểm tra

Mức độ Nội dung	Yêu cầu về nhận thức				Yêu cầu về năng lực
	Mức 1 Nhận biết	Mức 2 Thông hiểu	Mức 3 Vận dụng	Mức 4 Vận dụng cao	
Vị trí địa lí của ĐBSCL	Xác định được các nơi tiếp giáp				– Năng lực tìm hiểu địa lí
Thế mạnh về tự nhiên ở ĐBSCL	Nhận biết được diện tích và phân bố các loại đất ở ĐBSCL	Trình bày được những thế mạnh và về tự nhiên ở ĐBSCL.			– Năng lực nhận thức khoa học địa lí; tìm hiểu địa lí;
Hạn chế, thách thức và sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL		Trình bày được những hạn chế và về tự nhiên ở ĐBSCL.	Phân tích những hạn chế, thách thức về tự nhiên để phát	- Giải thích nguyên nhân chặn nuôi lợn ở ĐBSCL.	– Năng lực nhận thức khoa học địa lí; vận dụng kiến

			triển KT ở ĐBSCL	- Đề xuất một số giải pháp sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL.	thức, năng lực học	kĩ đã
Số câu: 13 Số điểm: 10 Tỉ lệ: 100%	TN: 03 câu Số điểm: 1,5 Tỉ lệ: 15%	TN: 07 câu Số điểm: 3,5 Tỉ lệ: 35%	TL: 0,5 câu Số điểm: 3,0 Tỉ lệ: 30%	TN: 02 câu TL: 0,5 câu Số điểm: 2,0 Tỉ lệ: 20%		

2.2. Đề kiểm tra

A. Phần trắc nghiệm (6 điểm)

Câu 1. ĐBSCL không tiếp giáp với vùng hay quốc gia nào sau đây?

- A. Đông Nam Bộ
B. Tây Nguyên
C. Vĩnh Thái Lan
D. Cam-pu-chia

Câu 2. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở ĐBSCL là

- A. đất phù sa ngọt.
B. đất xám.
C. đất mặn.
D. đất phèn.

Câu 3. Nhóm đất phù sa ngọt ở ĐBSCL phân bố tập trung chủ yếu ở

- A. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, vùng trũng ở Cà Mau.
B. dọc sông Tiền và sông Hậu.
C. hạ lưu sông Tiền và sông Hậu.
D. ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 4. Đặc điểm **không** đúng với khí hậu của ĐBSCL là

- A. lượng mưa nhỏ, tập trung từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau.
B. chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25 - 27°C.
C. tổng số giờ nắng nhiều, mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.
D. khí hậu thể hiện rõ tính chất cận xích đạo.

Câu 5. Ý nào sau đây **không** phải là khó khăn về tự nhiên đối với sự phát triển KT – XH ở ĐBSCL?

- A. Tài nguyên khoáng sản hạn chế
B. Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng.
C. Mùa khô kéo dài
D. Gió mùa Đông Bắc và sương muối.

Câu 6. Mùa khô kéo dài ở ĐBSCL **không** gây ra những hậu quả nào sau đây?

- A. Xâm nhập mặn sâu vào trong đất liền.
B. Làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
C. Thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.
D. Sâu bệnh phá hoại mùa màng.

Câu 7. Trong những năm gần đây, diện tích rừng ở ĐBSCL bị giảm sút chủ yếu là do

- A. biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- B. nhu cầu lớn về gỗ, củi phục vụ sản xuất và đời sống.
- C. liên tục xảy ra cháy rừng vào mùa khô.
- D. tăng diện tích đất nông nghiệp thông qua các chương trình di dân, phát triển nuôi tôm và cháy rừng.

Câu 8. Lũ ở ĐBSCL **không** mang lại nguồn lợi nào sau đây?

- A. Nước ngọt để thau chua, rửa mặn.
- B. Nguồn khoáng sản phong phú.
- C. Phù sa bồi đắp đồng bằng.
- D. Nguồn thủy sản lớn.

Câu 9. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp ở ĐBSCL vào mùa khô là

- A. thiếu nước ngọt.
- B. xâm nhập mặn và phèn.
- C. thủy triều tác động mạnh.
- D. cháy rừng.

Câu 10. Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với việc cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL?

- A. Lai tạo các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.
- B. Đẩy mạnh khai thác các nguồn lợi từ lũ.
- C. Chia ruộng thành ô nhỏ nhằm thuận tiện cho việc thau chua, rửa mặn.
- D. Tăng cường khai phá rừng ngập mặn nhằm mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

Câu 11. Giải pháp chủ yếu để ứng phó với lũ ở ĐBSCL hiện nay là

- A. đào thêm kênh, rạch để thoát lũ nhanh.
- B. xây dựng hệ thống đê bao để ngăn lũ.
- C. trồng rừng ở thượng nguồn để chống lũ.
- D. chủ động sống chung với lũ.

Câu 12. Nguyên nhân chính làm cho chăn nuôi lợn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long kém phát triển hơn so với Đồng bằng sông Hồng là do

- A. có nhiều diện tích ngập nước, người dân sống chung với lũ.
- B. cơ sở vật chất kỹ thuật không đảm bảo.
- C. cơ sở thức ăn không đảm bảo.
- D. trình độ lao động thấp, điều kiện khí hậu không phù hợp.

B. Phần tự luận (4 điểm)

Em hãy phân tích những hạn chế, thách thức về tự nhiên ở ĐBSCL và đề xuất một số giải pháp sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL.

ĐÁP ÁN

- Phần trắc nghiệm

1	2	3	4	5	6
B	D	B	A	D	A
7	8	9	10	11	12
D	B	A	D	D	A

- Phần tự luận

Nội dung	Thang đánh giá			
	Chưa đạt (1 điểm)	Đạt (2 điểm)	Tốt (3 điểm)	Rất tốt (4 điểm)
Phân tích những hạn chế, thách thức về tự nhiên ở ĐBSCL (3 điểm)	Phân tích được một hạn chế và nguyên nhân trong những hạn chế và nguyên nhân sau (hoặc chỉ nêu được hạn chế, không có nguyên nhân): - Hạn chế, thách thức: xói lở bờ biển, sạt lở sông; đất chủ yếu là đất phèn, đất mặn, nước biển xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng độ chua và mặn của đất; một số loại đất thiếu chất dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước; ngập lụt, khô hạn,... - Nguyên nhân: Khai thác cát ở lòng sông; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; xây dựng các đập thủy điện ở đầu nguồn, sự thất thường của mùa lũ (xu hướng lũ thấp) ...	Phân tích được hai hạn chế và nguyên nhân trong những hạn chế và nguyên nhân sau (hoặc chỉ nêu được hạn chế, không có nguyên nhân): - Hạn chế, thách thức: xói lở bờ biển, sạt lở sông; đất chủ yếu là đất phèn, đất mặn, nước biển xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng độ chua và mặn của đất; một số loại đất thiếu chất dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước; ngập lụt, khô hạn,... - Nguyên nhân: Khai thác cát ở lòng sông; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; xây dựng các đập thủy điện ở đầu nguồn, sự thất	Phân tích được ba hạn chế và nguyên nhân trong những hạn chế, nguyên nhân sau: - Hạn chế, thách thức: xói lở bờ biển, sạt lở sông; đất chủ yếu là đất phèn, đất mặn, nước biển xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng độ chua và mặn của đất; một số loại đất thiếu chất dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước; ngập lụt, khô hạn,... - Nguyên nhân: Khai thác cát ở lòng sông; ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; xây dựng các đập thủy điện ở đầu nguồn, sự thất thường của mùa lũ (xu hướng lũ thấp)...	Phân tích được các thách thức và nguyên nhân sau: - Hạn chế, thách thức: xói lở bờ biển, sạt lở sông; đất chủ yếu là đất phèn, đất mặn, nước biển xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng độ chua và mặn của đất; một số loại đất thiếu chất dinh dưỡng hoặc đất quá chặt, khó thoát nước; ngập lụt, khô hạn,... - Nguyên nhân: Khai thác cát ở lòng sông, xây dựng các đập thủy điện ở đầu nguồn, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, sự thất thường của mùa lũ (xu hướng lũ thấp)...

		thường của mùa lũ (xu hướng lũ thấp)...		
Đề xuất một số giải pháp sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL (1 điểm)	Đề xuất được một trong các giải pháp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng; sử dụng tiết kiệm, hợp lý và bảo vệ nguồn nước ngọt; duy trì và bảo vệ rừng ngập mặn; chủ động sống chung với lũ; tăng cường hợp tác với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công,...	Đề xuất được hai trong các giải pháp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng; sử dụng tiết kiệm, hợp lý và bảo vệ nguồn nước ngọt; duy trì và bảo vệ rừng ngập mặn; chủ động sống chung với lũ; tăng cường hợp tác với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công,...	Đề xuất được ba trong các giải pháp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng; sử dụng tiết kiệm, hợp lý và bảo vệ nguồn nước ngọt; duy trì và bảo vệ rừng ngập mặn; chủ động sống chung với lũ; tăng cường hợp tác với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công,...	Đề xuất được các giải pháp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng; sử dụng tiết kiệm, hợp lý và bảo vệ nguồn nước ngọt; duy trì và bảo vệ rừng ngập mặn; chủ động sống chung với lũ; tăng cường hợp tác với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công,...